

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án: **49/2017/DS-ST.**

Ngày: 16/10/2017

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T- TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Như Phước

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Võ Đăng Tuấn.

2. Bà Bùi Thị Luyến.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2017 tại Hội trường xét xử án Tòa án nhân dân huyện T tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2017 về “Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị D, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn 3, xã Suối Kiết, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Tấn Đ, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1969; Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã Suối Kiết, huyện T, tỉnh Bình Thuận; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****/ Nguyên đơn - bà Trần Thị D trình bày:***

Từ năm 2012 bà D có bán các mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật .. cho vợ chồng ông Nguyễn Tấn Đ và Nguyễn Thị S canh tác cao su, mì, bắp, cuối vụ thì bà Dưỡng thu mua lại sản phẩm rồi hai bên cân trừ công nợ. Từ năm 2012, cứ mỗi năm hộ gia đình của ông Đ và bà S đều lấy phân, thuốc, giống tại đại lý của bà D nhưng đều không thanh toán đủ tiền mà để dồn tiền nợ qua các năm. Cụ thể đến tháng 3/2016, bà D và ông Đ đã viết giấy chốt nợ với nhau thì số nợ lên đến 312.373.000đ, ông Đ đã ký xác nhận số nợ này. Sau thời điểm chốt nợ, do số nợ lớn mà vợ chồng ông Đ không thanh toán cho bà D mà cứ hứa hẹn nhiều lần nên bà D ngưng mua bán với vợ chồng ông Đ, bà S và yêu cầu thanh toán tiền nợ. Thời gian

gần đây ông Đ và bà S có hứa bán đất sẽ trả nợ nhưng sau khi bán được đất vẫn không thực hiện cam kết. Do đó bà D đã khởi kiện để yêu cầu vợ chồng ông Đ và bà S phải trả số tiền nợ 312.373.000đ, ngoài ra bà D không yêu cầu gì khác.

**/ Bị đơn - ông Lê Tấn Đ trình bày:*

Ông Đ Thừa nhận từ năm 2012, vợ chồng ông Đ có quan hệ mua bán với với Trần Thị D, cụ thể vợ chồng ông Đ mua các mặt hàng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật về bán lại cho nhà vườn, cuối vụ thì vợ chồng ông Đ thu lại nông sản của bà con nhà vườn rồi bán lại cho bà D. Do bà D tự ý bỏ nữa chừng không đầu tư cho nên hai bên đã chấm dứt quan hệ mua bán, mặc khác cũng do nông sản hạ giá, một số bà con nhà vườn nợ tiền đầu tư phân, thuốc của vợ chồng ông Đ nên vợ chồng ông đã gặp khó khăn, không đủ tiền thanh toán nợ cho bà D. Đến năm 2016, ông Đ có viết giấy tạm chốt nợ với bà D với số tiền là 312.373.000đ. Nay bà D khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông phải trả số nợ trên thì ông không đồng ý. Bởi vì thực tế sau khi ngưng mua bán thì vợ chồng ông Đ chỉ nợ bà D khoảng 44.877.000đ tiền gốc mà thôi, số tiền còn lại là do bà D tự tính tiền lãi, do đó ông đề nghị bà D cùng ông ngồi lại với nhau để đối chiếu lại sổ sách ghi chép cụ thể về nợ nần, số nợ còn bao nhiêu thì ông đồng ý trả cho bà D chứ không có ý kiến gì. Đối với giấy chốt nợ ngày 12/3/2016 ông Đ Thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nợ là do ông tự viết, tuy nhiên ông Đ cho rằng đây chỉ là tạm tính chưa phải số nợ chính xác.

**/ Bị đơn - bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Bà Sang với ông Lê Tấn Đ là vợ chồng, bà S thừa nhận từ năm 2012 bà D có đầu tư (bán) phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để vợ chồng bà đầu tư lại cho nhà Vườn. Trong năm 2015 bà D tự cắt ngang không đầu tư phân, thuốc cho vợ chồng bà nên vợ chồng bà cũng ngưng đầu tư cho nhà vườn. Sau đó bà D có đến nhà vợ chồng bà để chốt lại nợ, bản thân bà S không ký giấy nợ nhưng bà S có nghe ông Đ nói lại số nợ mà ông Đ và bà D chốt nợ với nhau là 312.373.000đ. Nay bà D khởi kiện yêu cầu trả số nợ trên thì bà đề nghị bà D phải đem sổ sách đối chiếu lại cụ thể để xác định số nợ chính xác. Theo bà S hiện tại vợ chồng bà chỉ còn nợ bà D số tiền là 44.877.000đ tiền gốc.

**/ Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về quan điểm giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:*

-Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS.

-Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

-Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 146; 147; 203 BLTTDS năm 2015; Điều 428, 438 BLDS năm 2005; Điều 468 BLDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí tòa án: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - bà Trần Thị D, buộc bị đơn - ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị D số tiền là 312.373.000đ.

- Về án phí: Ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị S phải có trách nhiệm liên đới nộp 7.809.235đ tiền án phí DS/ST sung công quỹ nhà nước. Trả lại cho bà Trần Thị D số tiền 8.980.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**/ Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghe đương sự trình bày, nghe tranh luận; nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh nhận định*

[1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà D với vợ chồng ông Đ, bà S có quan hệ mua bán với nhau về các mặt hàng phân, thuốc bảo vệ thực vật từ năm 2012, đến năm 2016 thì hai bên chấm dứt mua bán. Đến ngày 12/3/2016 bà D và ông Đ đối chiếu xác nhận nợ, theo đó số nợ mà ông Đ đã ký xác nhận còn thiếu bà D là 312.373.000đ. Đến ngày 02/6/2017 bà D nộp đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ và bà S phải trả số tiền nợ 312.373.000đ. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 428 BLDS năm 2005.

[2] *Xét yêu cầu của nguyên đơn:* Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bà D giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn là vợ chồng ông Đ và bà S, yêu cầu trả số tiền nợ 312.373.000đ, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ mua bán giữa bà D với vợ chồng ông Đ, bà S được xác lập với nhau từ năm 2012. Cụ thể vợ chồng ông Đ, bà S mua tại đại lý của bà D các mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để kinh doanh bán lại cho bà con nông dân nhưng không thanh toán đủ tiền cho bà D. Sau khi chấm dứt quan hệ mua bán, đến ngày 12/3/2016, bà D và ông Đ đã đối chiếu xác nhận nợ với nhau, theo đó ông Đ đã ký giấy xác nhận còn nợ bà D số tiền nợ mua phân thuốc chưa thanh toán là 312.373.000đ.

Như vậy có đầy đủ cơ sở để xác định được rằng giữa bà D với vợ chồng ông Đ, bà S có xác lập hợp đồng mua bán (bằng miệng) với nhau về mua bán tài sản, thỏa thuận về hợp đồng mua bán giữa bà D với vợ chồng ông Đ, bà S là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa hôm nay, trong phần hỏi và tranh luận, bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng ông Đ và bà S phải trả số tiền nợ 312.373.000đ, nhưng phía bị đơn không chấp nhận, ông Đ và bà S đều cho rằng số tiền nợ mà bà D khởi kiện chỉ là số tiền tạm tính chưa đối chiếu sổ sách cụ thể, ông Đ và bà S cho rằng vợ chồng ông chỉ còn nợ bà D 44.877.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy chứng cứ mà bà khởi kiện đối với vợ chồng ông Đ và bà S là giấy xác nhận nợ ngày 12/3/2016 đã được ông Đ xác nhận đó là chữ ký của ông Đ, còn phía bị đơn ông Đ và bà S không cung

cấp được chứng cứ gì để chứng minh vợ chồng ông còn nợ bà D số tiền 44.877.000đ. Trong quá trình tố tụng ông Đ, bà S có cung cấp cho Tòa án hai tờ giấy tự theo dõi ghi chép công nợ của bà D nhưng đều không có chữ ký xác nhận của bà D.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị S phải trả cho bà Trần Thị D số tiền nợ là 312.373.000đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 428, 438 BLDS năm 2005.

[3] Xét về yêu cầu tính tiền lãi: Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình tố tụng, ngoài yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc thì nguyên đơn còn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi. Nhưng tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi nữa, do đó Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn - bà D được chấp nhận nên cần buộc bị đơn - ông Đ và bà S phải chịu toàn bộ án phí DS/ST. Tuy nhiên xét thấy ngày 22/8/2017, ông Lê Tấn Đ có nộp đơn xin miễn giảm tiền án phí DS/ST, đơn có xác nhận của UBND xã Suối Kiết, nơi vợ chồng ông Đ và bà S đang cư trú. Hội đồng xét xử xét thấy cần xem xét giảm cho vợ chồng ông Đ và bà S 50% tiền án phí DS/ST phải nộp; Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Các Điều 146, 147 và Điều 203 BLTTDS năm 2015;

- Các Điều 428, 438 BLDS năm 2005; Điều 468 BLDS năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

+ Xử buộc bị đơn - ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị D số tiền nợ là 312.373.000 đồng (Ba trăm mười hai triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn)

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm; Trường hợp có tranh chấp về lãi suất thì người phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất bằng 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Về án phí: ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị S phải nộp số tiền 7.809.000 đồng tiền án phí DS/ST sung công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.980.000đ theo biên lai N 0011972 ngày 07/6/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tánh Linh.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn , bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/10/2017;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND huyện;
- CC. Thi hành án huyện;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Như phước